

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 36

010
ÔNG
KIỂM
A VI
-CHI I
P. HỒ C
HÍ MI

CÔNG CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang theo Quyết định số 2182/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 01/02/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 01/02/2021 là 287.227.890.000 VND. (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính tại số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Nhân	Chủ tịch (Bầu từ ngày 29/01/2021)
Ông Quách Trọng Dung	Thành viên (Bầu từ ngày 29/01/2021)
Ông Lý Thanh Tâm	Thành viên (Bầu từ ngày 29/01/2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Quý	Trưởng ban (Bầu từ ngày 29/01/2021)
Bà Lê Thị Cúc	Thành viên (Bầu từ ngày 29/01/2021)
Ông Trần Đình Thư	Thành viên (Bầu từ ngày 29/01/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Quách Trọng Dung	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/02/2021)
Ông Lý Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/02/2021)
Ông Lương Hoàng Thiện	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 10/11/2021)
Ông Văng Phú Vỹ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 10/11/2021)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021.

19/1
Y TN
TOÁ
ETP
HÁN
TÍ MI
H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Quách Trọng Dung
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Số: 86/2022/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/02/2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Công ty chưa loại trừ các số dư và giao dịch nội bộ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm: Phải thu ngắn hạn của khách hàng (xem Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp số 5.2), Phải trả người bán ngắn hạn (xem Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp số 5.11); Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (xem Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp số 6.1); Giá vốn hàng bán, Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp (xem Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp số 6.3, số 6.6, số 6.7). Theo đó, nếu điều chỉnh, Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31/12/2021 sẽ giảm đi một khoản là 55.240.161.937 VND và Phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31/01/2021 sẽ giảm đi một khoản là 55.089.250.897 VND, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm đi một khoản là 426.494.330.946 VND, Giá vốn hàng bán giảm đi một khoản là 383.527.242.571 VND, Chi phí bán hàng giảm đi một khoản là 19.527.243.043 VND và Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đi một khoản là 23.439.845.332 VND.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng đoạn cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Giám đốc Chi nhánh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Đam Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021 VND	01/02/2021 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		699.519.549.689	676.065.618.637
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26.312.367.097	20.287.613.596
1. Tiền	111		26.312.367.097	20.287.613.596
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.732.482.883	171.273.994.112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	169.322.510.469	156.757.609.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.616.537.348	4.071.573.594
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.012.930.650	10.444.811.140
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(219.495.584)	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	490.507.390.622	470.488.556.614
1. Hàng tồn kho	141		490.507.390.622	470.488.556.614
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.967.309.087	14.015.454.315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	7.967.309.087	9.543.210.697
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	-	4.472.243.618
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		499.201.212.130	395.906.984.843
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.547.381.123	11.472.210.634
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	3.097.297.089	1.378.844.600
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	20.450.084.034	10.093.366.034
II Tài sản cố định	220		275.355.026.202	286.746.397.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	275.355.026.202	286.746.397.988
- Nguyên giá	222		677.051.724.996	653.673.845.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(401.696.698.794)	(366.927.447.985)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		420.000.000	420.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(420.000.000)	(420.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		144.326.933.279	48.131.465.304
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241	5.9	25.469.703.300	25.469.703.300
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	118.857.229.979	22.661.762.004
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		55.971.871.526	49.556.910.917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	55.971.871.526	49.556.910.917
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.198.720.761.819	1.071.972.603.480

1:010
CÔNG
KIỂM
A VI
-CHI
(P.HỒ)
-HIM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/02/2021
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		849.095.049.557	784.744.713.480
I- Nợ ngắn hạn	310		799.567.844.628	771.481.492.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	117.928.589.244	95.114.461.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	340.396.146.201	135.696.952.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	52.228.345.455	65.246.423.124
4. Phải trả người lao động	314		18.656.208.745	69.119.093.138
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	125.387.399	1.452.333.612
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	69.258.005.039	110.932.774.789
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	133.953.295.727	194.112.036.695
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		67.021.866.818	99.807.416.600
II- Nợ dài hạn	330		49.527.204.929	13.263.221.034
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.12	4.080.218.000	7.894.675.000
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	39.438.742.895	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	6.008.244.034	5.368.546.034
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		349.625.712.262	287.227.890.000
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	349.625.712.262	287.227.890.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		287.227.890.000	287.227.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		287.227.890.000	287.227.890.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.709.603.404	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.688.218.858	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.688.218.858	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.198.720.761.819	1.071.972.603.480

An Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Vĩnh Nghi

Phạm Thị Thu

Quách Trọng Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.405.089.956.175	147.560.422.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.095.433.952	200.928.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.402.994.522.223	147.359.493.838
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.174.714.702.781	125.020.794.470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		228.279.819.442	22.338.699.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.281.499.847	145.744.058
7. Chi phí tài chính	22	6.5	4.951.981.975	592.217.003
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.942.146.933	589.671.966
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	47.729.200.344	5.495.762.225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	56.679.115.135	6.441.665.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		120.201.021.835	9.954.798.919
11. Thu nhập khác	31	6.8	1.541.371.217	192.455.053
12. Chi phí khác	32	6.8	2.676.853.923	3.880.865.848
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	(1.135.482.706)	(3.688.410.795)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		119.065.539.129	6.266.388.124
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	23.366.861.115	2.021.845.439
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		95.698.678.014	4.244.542.685
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	2.172	

An Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Vĩnh Nghi

Phạm Thị Thu

Quách Trọng Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	119.065.539.129	6.266.388.124
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	43.331.722.422	4.087.625.978
- Các khoản dự phòng	03	859.193.584	585.617.209
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(124.399.747)	2.545.037
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(376.708.372)	(1.135.500)
- Chi phí lãi vay	06	4.942.146.933	589.671.966
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu	08	167.697.493.949	11.530.712.814
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.280.911.226)	(9.837.202.865)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.018.834.008)	(5.244.052.118)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	169.022.150.448	(38.185.385.657)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.839.058.999)	5.467.733.237
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.956.771.823)	(528.235.755)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.505.552.780)	(23.665.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(111.614.805.534)	(2.651.959.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	154.503.710.027	(63.113.390.337)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(128.135.818.611)	(1.055.559.587)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	363.636.364	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.072.008	1.135.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(127.759.110.239)	(1.054.424.087)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	682.606.122.860	75.015.812.797
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(703.326.120.933)	(19.147.172.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.719.998.073)	55.868.639.799



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6.024.601.715	(8.299.174.625)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.287.613.596	28.589.333.258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	151.786	(2.545.037)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	26.312.367.097	20.287.613.596

An Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập



Nguyễn Vĩnh Nghi

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu

Tổng Giám đốc



Quách Trọng Dung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang theo Quyết định số 2182/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 01/02/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 01/02/2021 là 287.227.890.000 VND. (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính tại số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 1.521 người (tại ngày 01/02/2021 là 1.496 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Hoạt động thiết kế chuyên dụng, hoạt động hỗ trợ dịch vụ khai khoáng khác;
- Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở. Xây dựng nhà không để ở. Xây dựng công trình thủy. Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Xây dựng công trình cấp thoát nước. Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Bốc xếp hàng hóa. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Các ngành nghề khác đã đăng ký.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu hoặc đi thuê..

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
1. Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên	Chuyên sản xuất sản phẩm chịu lửa (chi tiết: sản xuất gạch, ngói) Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Kinh doanh gạch, ngói).
2. Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	Chuyên sản xuất sản phẩm chịu lửa và buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
3. Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang	Sản xuất sản phẩm chịu lửa Chi tiết: khai thác, sản xuất gạch, ngói và đá xây dựng.
4. Nhà máy Gạch Ceramic An Giang	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
5. Nhà máy Xi măng An Giang	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất xi măng.
6. Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Bà Đội ACC	Chuyên khai thác và chế biến đá granite ốp lát, đá xây dựng, bột đá aplite (tràng thạch).
7. Xí nghiệp Sản xuất Bê tông và Gạch không nung	Sản xuất: bê tông và bê tông trộn sẵn và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, cống bê tông ly tâm. Sản xuất, kinh doanh bao bì dệt PP (Polypropylen) các loại: Bao PP không tráng màng, có tráng màng mặt ngoài hoặc mặt trong; Bao PP ghép giấy; Bao PP dệt ghép màng BOPP (1 mặt hoặc 2 mặt, màng bóng hoặc màng mờ...); Bao PP lồng PE; Bao PP dệt nhiều màu, bao bì in mark bằng máy in Flexo chất lượng cao; bao bì PP dệt theo yêu cầu của khách hàng.
8. Xí nghiệp Bao bì An Giang	Chuyên kinh doanh, cung cấp: cát, đá xây dựng, gạch ngói Tunnel, gạch men Acera, tole, lưới B40, kẽm gai, sắt thép các loại, xi măng các loại...
9. Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu Xây dựng	Xí nghiệp còn làm phân phối cho các sản phẩm: Xi măng ACIFA, Hà Tiên 2, Thép Miền Nam, Thép Tây Đô, Pomina, Gạch men ACERA...
10. Xí nghiệp Xây dựng	Xí nghiệp Xây dựng Hoạt động chính : Chuyên kinh doanh: Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác; nhà các loại; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
11. Cửa hàng Xăng dầu ACC	Chuyên bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn nhiên liệu, dầu mỡ nhờn, dầu bôi trơn.
12. Xí nghiệp Cơ khí Giao thông xây dựng	Chuyên kinh doanh: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; đóng tàu và cầu kiện nổi.
13. Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng An Giang	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Giám sát lắp đặt thiết bị; khoan khảo sát địa chất; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình/ nhà ở, công cộng, công nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ 01/2/2021 đến 31/12/2021 là kỳ kế toán đầu tiên công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm ngày 31/12/2018. Tuy nhiên, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty được phản ánh theo nguyên giá ghi nhận ban đầu do theo quy định của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ thì không yêu cầu điều chỉnh theo nguyên giá đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản khác	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 năm đến 02 năm.

Chi phí liên quan đến mở khai thác khoáng sản

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản thể hiện khoản tiền đã nộp theo thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và giấy phép khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí theo thời hạn của giấy phép cấp quyền khai thác.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 1.016.361.077 VND chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Lãi tiền vay phải trả trích trước theo lãi suất vay và thời gian vay thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí phục hồi môi trường mỏ khai thác khoáng sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

A.01
CÔNG
KIẾP
A V
- CHI
P. HỒ C
HÍ MI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và doanh thu kinh doanh bất động sản.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

010
TY T
TOA
ETN
KHANI
-I MU
H-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với dự án nhà ở xã hội và dự án Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2 theo Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 6/6/2014 của UBND tỉnh An Giang.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế của các hoạt động còn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/02/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.286.196.547	6.242.081.176
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.026.170.550	14.045.532.420
Tổng	26.312.367.097	20.287.613.596

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/02/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	169.322.510.469	156.757.609.378
Sở Khoa Học Công Nghệ An Giang	-	1.911.462.000
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Và Khu Vực Phát Triển Đô Thị Tỉnh An Giang	7.872.639.000	-
Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn	66.006.000	66.006.000
Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ Giao thông Vận tải An Giang	788.127.721	3.330.561.991
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Khu Vực thành phố Long Xuyên	6.259.509.000	1.948.669.000
Công ty TNHH MTV Phà An Giang	4.268.057.000	4.255.760.000
Các khách hàng khác	150.068.171.748	145.245.150.387
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	3.097.297.089	1.378.844.600
Công An tỉnh An Giang	2.222.705.089	504.252.600
Sở Y tế tỉnh An Giang	874.592.000	874.592.000
Tổng	172.419.807.558	158.136.453.978

Phải thu nội bộ của các đơn vị trực thuộc Công ty chưa bù trừ với phải trả nội bộ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31/12/2021 là 55.240.161.937 VND (tại ngày 01/02/2021 là 40.156.863.289 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/02/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.012.930.650	-	10.444.811.140	-
Ký quỹ ký cược	90.000.000	-	286.292.000	-
Tạm ứng	580.075.484	-	1.365.966.196	-
Bảo hiểm xã hội	630.139.334	-	655.327.648	-
Bảo hiểm y tế	123.659.308	-	128.404.804	-
Bảo hiểm thất nghiệp	72.137.936	-	73.859.969	-
Phải thu tiền lương thuê ngoài có BHXH	-	-	6.196.812.031	-
Các khoản phải thu khác	516.918.588	-	1.738.148.492	-
b) Dài hạn	20.450.084.034	-	10.093.366.034	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang	14.441.840.000	-	4.724.820.000	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (Mô Bà Đới)	58.469.873	-	58.469.873	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (Mô cát Phú An)	1.803.180.557	-	1.803.180.557	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (Mô cát Vĩnh Xương)	2.613.846.309	-	1.974.148.309	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (Mô cát Cái Dầu)	236.640.973	-	236.640.973	-
Xí nghiệp Khai thác chế biến Đá Bà Đới	1.296.106.322	-	1.296.106.322	-
Tổng	22.463.014.684	-	20.538.177.174	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/02/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV XDTM&DV Tài Lộc Phát Phú Quốc	208.855.584	-	-	-
Công Ty TNHH MTV Hân Thịnh Nhân	10.640.000	-	-	-
Tổng	219.495.584	-	-	-

3.016
CÔNG
KIỂM
A VI
-CHỈ N
P.HỒ C
H/MIP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/02/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	65.212.248.682	-	68.518.399.468	-
Công cụ, dụng cụ	23.517.756.007	-	26.168.543.687	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	366.673.531.549	-	341.843.254.338	-
Thành phẩm	29.498.308.103	-	25.414.025.158	-
Hàng hóa	5.599.367.927	-	8.534.969.244	-
Hàng gửi bán	6.178.354	-	9.364.719	-
Tổng	490.507.390.622	-	470.488.556.614	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/02/2021 VND
a) Ngắn hạn	7.967.309.087	9.543.210.697
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	441.472.098	1.222.909.388
Chi phí sửa chữa	1.665.789.721	4.420.897.350
Chi phí bảo hiểm	1.109.071.344	1.085.539.518
Chi phí ngắn hạn khác chờ phân bổ	4.750.975.924	2.813.864.441
b) Dài hạn	55.971.871.526	49.556.910.917
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	44.601.787	551.554.250
Chi phí sửa chữa	6.890.704.590	6.852.582.771
Chi phí khai thác mỏ	5.501.454.007	4.528.031.662
Giá trị mua đất để chờ phân bổ	41.813.733.697	37.241.010.962
Chi phí khác chờ phân bổ	1.721.377.445	383.731.272
Tổng	63.939.180.613	59.100.121.614

19/12/2021
CÔNG TY TNHH
TOÀN
ETN/...
HÀNH
H. V

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/02/2021	127.718.711.786	293.399.085.126	229.353.904.292	1.934.210.967	1.267.933.802	653.673.845.973
Tăng trong kỳ	6.599.056.801	43.055.841.587	26.182.565.400	849.086.841	-	76.686.550.629
Mua trong kỳ		392.727.273	192.400.000	-	-	585.127.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.199.002.698	21.233.209.835	8.073.923.989	849.086.841	-	31.355.223.363
Luân chuyển nội bộ	5.400.054.103	21.429.904.479	17.916.241.411	-	-	44.746.199.993
Giảm trong kỳ	5.400.054.103	28.565.597.111	19.343.020.392	-	-	53.308.671.606
Thanh lý, nhượng bán	-	7.135.692.632	1.426.778.981	-	-	8.562.471.613
Luân chuyển nội bộ	5.400.054.103	21.429.904.479	17.916.241.411	-	-	44.746.199.993
Số dư tại 31/12/2021	128.917.714.484	307.889.329.602	236.193.449.300	2.783.297.808	1.267.933.802	677.051.724.996
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/02/2021	73.975.696.228	170.774.004.964	119.848.461.056	1.290.587.744	1.038.697.993	366.927.447.985
Tăng trong kỳ	9.948.420.324	24.774.512.833	26.935.455.475	212.843.084	177.489.499	62.048.721.215
Khấu hao trong kỳ	6.140.986.814	15.435.277.346	21.365.125.679	212.843.084	177.489.499	43.331.722.422
Luân chuyển nội bộ	3.807.433.510	9.339.235.487	5.570.329.796	-	-	18.716.998.793
Giảm trong kỳ	3.807.433.510	16.474.928.119	6.997.108.777	-	-	27.279.470.406
Thanh lý, nhượng bán	-	7.135.692.632	1.426.778.981	-	-	8.562.471.613
Luân chuyển nội bộ	3.807.433.510	9.339.235.487	5.570.329.796	-	-	18.716.998.793
Số dư tại 31/12/2021	80.116.683.042	179.073.589.678	139.786.807.754	1.503.430.828	1.216.187.492	401.696.698.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/02/2021	53.743.015.558	122.625.080.162	109.505.443.236	643.623.223	229.235.809	286.746.397.988
Tại ngày 31/12/2021	48.801.031.442	128.815.739.924	96.406.641.546	1.279.866.980	51.746.310	275.355.026.202

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 199.318.779.789 VND (tại ngày 01/02/2021 là 189.075.909.843 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/02/2021	420.000.000	420.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	420.000.000	420.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/02/2021	420.000.000	420.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	420.000.000	420.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/02/2021	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	-

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 420.000.000 VND (tại ngày 01/02/2021 là 420.000.000 VND).

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2021 (VND)		01/02/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí xây dựng dở dang khu tái định cư Bình Đức (Xử lý tài chính theo phương án sử dụng đất Cổ phần hóa)	25.469.703.300	-	25.469.703.300	-
Tổng	25.469.703.300	-	25.469.703.300	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/02/2021
	VND	VND
a) Mua sắm TSCĐ	3.427.949.451	4.008.978.888
Nhà máy gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	800.000.000	-
+ Máy cán	800.000.000	-
Xí nghiệp Khai thác và chế biến Đá Bà Đội ACC	-	1.319.388.650
+ Mua đất núi phục vụ mở rộng sản xuất	-	1.319.388.650
Nhà máy gạch ngói Tunnel Tri Tôn	2.627.949.451	2.640.503.397
+ Nhà thu hồi bụi xe goong	-	12.553.946
+ Máy đùn	2.627.949.451	2.627.949.451
Nhà máy Xi Măng	-	49.086.841
+ Sản lắp máy quan trắc tự động	-	49.086.841
b) Xây dựng cơ bản dở dang	113.629.362.833	18.074.530.026
Xí nghiệp Khai thác và chế biến Đá Bà Đội ACC	1.530.030.999	49.679.091
+ Chi phí thăm dò phê duyệt trữ lượng	1.530.030.999	-
+ Chi phí đóng cửa mỏ granite	-	49.679.091
Văn Phòng	4.476.592.694	4.325.533.939
+ Nhà máy Gạch Bóng Kiến	3.290.079.393	3.290.079.393
+ Dự án Lý Thái Tổ	102.028.125	-
+ Nhà ở xã hội	40.630.630	-
+ Chi phí thành lập Mỏ sét	1.043.854.546	1.035.454.546
Nhà máy Xi Măng An Giang	2.315.819.090	10.208.133.953
+ Sửa sản nền nhà kho thạch cao	118.819.090	-
+ Chi phí lắp đặt dây chuyền 3	2.197.000.000	6.683.952.135
+ Chi phí lắp đặt dây chuyền 2	-	3.524.181.818
Nhà máy Gạch ACERA An Giang	104.800.738.166	1.327.353.193
+ Dây chuyền sản xuất gạch porcelain	104.800.738.166	1.327.353.193
Xí nghiệp SX Bê tông và Gạch không nung	-	497.227.138
+ Lắp đặt dàn quay công	-	497.227.138
Nhà máy gạch ngói Tunnel Tri Tôn	69.190.000	-
+ Lắp đặt máy nghiền bột trấu	69.190.000	-
Đội Vận Tải	-	1.142.653.933
+ Đóng mới sà lan 514 tấn	-	1.142.653.933
Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang	64.264.611	523.948.779
+ Lắp đặt dây chuyền 2 sản xuất gạch	64.264.611	29.041.322
+ Nhà phơi gạch mộc	-	494.907.457
Nhà máy gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	372.727.273	-
+ Chi phí phục hồi mặt bằng khai thác	372.727.273	-
c) Chi sửa chữa	1.799.917.695	578.253.090
Xí nghiệp SX Bê tông và Gạch không nung	493.495.454	493.495.454
+ Chi phí sửa xe	493.495.454	493.495.454
Nhà máy gạch ngói Tunnel An Giang	161.581.156	84.757.636
+ Sửa chữa nhà phơi gạch mộc	161.581.156	84.757.636
Văn phòng	1.144.841.085	-
+ Sửa chữa sà lan AG13294	1.144.841.085	-
Tổng	118.857.229.979	22.661.762.004



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/02/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Sacmi Imola S.C.	27.210.477.152	27.210.477.152	-	-
Chi nhánh Miền Tây - Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM	1.052.952.302	1.052.952.302	3.044.026.865	3.044.026.865
Công ty TNHH SX TM DV Đại Thành Phát	1.342.424.221	1.342.424.221	1.104.589.181	1.104.589.181
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	-	-	1.133.418.000	1.133.418.000
Công ty Cổ phần Hải An Nam Định	-	-	1.757.700.000	1.757.700.000
Công ty TNHH XNK MMTB Trường Giang	493.185.000	493.185.000	3.560.232.500	3.560.232.500
Công ty TNHH Vận tải Nam Việt Thuận	-	-	2.262.628.329	2.262.628.329
Các đối tượng khác	87.829.550.569	87.829.550.569	82.251.866.737	82.251.866.737
Tổng	117.928.589.244	117.928.589.244	95.114.461.612	95.114.461.612

Phải trả nội bộ của các đơn vị trực thuộc Công ty chưa bù trừ với phải trả nội bộ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31/12/2021 là 55.089.250.897 VND (tại ngày 01/02/2021 là 39.951.477.321 VND).

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 (VND)		01/02/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	340.396.146.201	340.396.146.201	135.696.952.876	135.696.952.876
Nguyễn Thanh Tùng	6.514.200.000	6.514.200.000	6.514.200.000	6.514.200.000
Dương Quốc Phong	7.260.645.000	7.260.645.000	7.260.645.000	7.260.645.000
Đặng Thị Độ	14.402.130.000	14.402.130.000	14.402.130.000	14.402.130.000
Nguyễn Thị Ngọc Trang	9.850.266.633	9.850.266.633	9.850.266.633	9.850.266.633
Các đối tượng khác	302.368.904.568	302.368.904.568	97.669.711.243	97.669.711.243
b) Dài hạn	4.080.218.000	4.080.218.000	7.894.675.000	7.894.675.000
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng khu vực huyện Chợ Mới	4.080.218.000	4.080.218.000	7.894.675.000	7.894.675.000
Tổng	344.476.364.201	344.476.364.201	143.591.627.876	143.591.627.876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

5.13 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/02/2021 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	31/12/2021 (VND)
Phải nộp	65.246.423.124	112.700.923.477	125.719.001.146	52.228.345.455
Thuế GTGT	2.981.260.731	34.380.056.194	33.468.847.715	3.892.469.210
Thuế xuất nhập khẩu	-	35.791.402	35.791.402	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.192.810.070	23.366.861.115	29.505.552.780	4.054.118.405
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.738.345.061	1.892.141.003	846.204.058
Thuế tài nguyên	2.254.314.599	29.442.002.125	29.224.393.356	2.471.923.368
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	405.924.335	4.139.420.020	4.526.677.053	18.667.302
Các loại thuế khác	48.666.232.179	7.815.678.200	16.542.314.627	39.939.595.752
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	745.881.210	10.782.769.360	10.523.283.210	1.005.367.360
Phải thu	4.472.243.618	4.472.243.618	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	4.472.243.618	4.472.243.618	-	-

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/02/2021 VND
Chi phí lãi vay	125.387.399	140.012.289
Chi phí hoạt động xây dựng trích trước	-	617.321.323
Chi phí khác	-	695.000.000
Tổng	125.387.399	1.452.333.612

1972
TNH
OÁN
TN/
ÁNH
MINH
1-V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

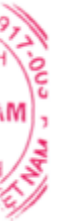
5.15 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2021	01/02/2021
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hoá (i)	54.716.027.916	100.263.027.916
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.410.000.000	2.310.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	6.893.782.798	6.816.663.994
Chiết khấu phải trả	3.386.729.000	177.562.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.851.465.325	1.365.520.379
Tổng	69.258.005.039	110.932.774.789

(i) Đây là toàn bộ số tiền thu được khi bán cổ phần lần đầu khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty có trách nhiệm quyết toán với số phải thu cổ phần hóa. Số còn lại phải nộp theo quy định hiện hành về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2021	01/02/2021
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường các mỏ khai thác cát	4.653.667.839	4.013.969.839
Chi phí phục hồi môi trường khai thác mỏ đá Bà Đội ACC	1.354.576.195	1.354.576.195
Tổng	6.008.244.034	5.368.546.034



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

5.17 Các khoản vay

	31/12/2021 (VND)			Trong kỳ (VND)			01/02/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	133.953.295.727	133.953.295.727		643.167.379.965	703.326.120.933		194.112.036.695	194.112.036.695
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (1)	24.609.463.611	24.609.463.611		122.003.573.899	129.485.613.184		32.091.502.896	32.091.502.896
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (2)	109.343.832.116	109.343.832.116		521.163.806.066	573.693.507.749		161.873.533.799	161.873.533.799
b) Vay dài hạn đến hạn trả	-	-		-	147.000.000		147.000.000	147.000.000
Công đoàn cơ sở văn phòng UBND An Giang	-	-		-	147.000.000		147.000.000	147.000.000
c) Vay dài hạn	39.438.742.895	39.438.742.895		39.438.742.895	-		-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (3)	39.438.742.895	39.438.742.895		39.438.742.895	-		-	-
Tổng	173.392.038.622	173.392.038.622		682.606.122.860	703.326.120.933		194.112.036.695	194.112.036.695

Thông tin chi tiết các khoản vay tại 31/12/2021:**(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang với các thông tin chi tiết như sau:**

Số hợp đồng : Hợp đồng vay số 99/2020-HĐCVHM/NHCT740-XAY LAP ngày 28/9/2021;

Hạn mức vay : 100.000.000.000 VND;

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;

Thời hạn cấp hạn mức : Từ ngày 28/9/2021 đến ngày 30/9/2022; Thời hạn hiệu lực của hạn mức vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng vay;

Lãi suất vay : Ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ;

Biện pháp đảm bảo : Thế chấp tài sản là tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của bên vay đối với danh mục các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 32/2015/HĐTC-CNAG-KHDN, cho dù tài sản đó đang được bên vay đang sở hữu, đang tồn tại hay sẽ hình thành trong tương lai với tổng giá trị tài sản thế chấp là 14.509.546.224 VND;

Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 : 24.609.463.611 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

5.17 Các khoản vay (Tiếp theo)

(2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng	: Hợp đồng vay số 01/2021/548391/HĐTD ngày 30/09/2021;
Hạn mức vay	: 300.000.000.000 VND;
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, bảo lãnh, mở LC;
Thời hạn cấp hạn mức	: 12 tháng;
Thời hạn hiệu lực của hạn mức vay:	: Thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng vay;
Hạn mức cho vay bảo lãnh tối đa	: 200.000.000.000 VND;
Lãi suất vay	Ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ;

Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/548391/HĐBĐ và Hợp đồng số 02/2020/548391/HĐBĐ về việc đảm bảo tài sản thế chấp cho các mục đích vay tín dụng. Bên vay đã thế chấp cho Ngân hàng tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của bên vay đối với danh mục các tài sản thế chấp;

Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 : 109.343.832.116 VND.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng	: Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 09/2021-HĐCVDADT/NHCT740-Xây lắp ngày 05/02/2021;
Hạn mức vay	: 138.000.000.000 VND;
Mục đích vay	: Đầu tư Dự án Dây chuyền sản xuất gạch Procelain, công suất 3 triệu m ² /năm tại Nhà máy Gạch Ceramic An Giang;
Thời hạn vay	: 90 tháng và không phải thực hiện trả nợ gốc trong khoảng thời gian 15 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên (Thời gian ân hạn);
Lãi suất vay	: Lãi suất ký hợp đồng là 10,5%/năm, sẽ điều chỉnh lãi suất theo từng lần nhận Giấy bảo nợ;

Thế chấp tài sản là toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ quyền tài sản phát sinh và/hoặc có liên quan đến "Dự án Dây chuyền sản xuất gạch Procelain, công suất 3 triệu m²/năm tại Nhà máy Gạch Ceramic An Giang" và toàn bộ nguồn thu và các lợi tức thu được từ việc kinh doanh khai thác dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2021/HĐBĐ/NHCT740 ngày 25/02/2021, hợp đồng thuê chấp tài sản số 10/2021/HĐBĐ/NHCT740 ngày 05/02/2021;

Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 : 39.438.742.895 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	249.883.182.850	130.941.765.494	-	380.824.948.344
Tăng trong kỳ	37.344.707.150	106.113.567	4.244.542.685	41.695.363.402
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.244.542.685	4.244.542.685
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	106.113.567	-	106.113.567
Xử lý tăng vốn chủ sở hữu đối với các khoản dự phòng	1.255.400.679	-	-	1.255.400.679
Xử lý tăng vốn chủ sở hữu đối với công nợ không phải trả	403.033.395	-	-	403.033.395
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.686.273.076	-	-	35.686.273.076
Giảm trong kỳ	-	131.047.879.061	4.244.542.685	135.292.421.746
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	106.113.567	106.113.567
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.761.697.125	3.761.697.125
Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	95.361.605.985	-	95.361.605.985
Chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	35.686.273.076	-	35.686.273.076
Nộp ngân sách Nhà nước	-	-	376.731.993	376.731.993
Số dư tại ngày 31/01/2021	287.227.890.000	-	-	287.227.890.000
Số dư tại ngày 01/02/2021	287.227.890.000	-	-	287.227.890.000
Tăng trong kỳ	-	28.709.603.404	95.698.678.014	124.408.281.418
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	95.698.678.014	95.698.678.014
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	28.709.603.404	-	28.709.603.404
Giảm trong kỳ	-	-	62.010.459.156	62.010.459.156
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	28.709.603.404	28.709.603.404
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	33.300.855.752	33.300.855.752
Số dư tại ngày 31/12/2021	287.227.890.000	28.709.603.404	33.688.218.858	349.625.712.262

(i) Công ty tạm thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ ngày 29/01/2021. Trích quỹ đầu tư phát triển 30%/lợi nhuận sau thuế.

Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 3 tháng lương bình quân thực hiện và quỹ thưởng ban điều hành là 1,5 tháng lương bình quân thực hiện theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.

0101
NG TY
KIỂM T
VIE
CH NH
SỐ CHỈ
MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên đối tượng	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/02/2021		
	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị cổ phần
			tính theo mệnh giá (VND)			tính theo mệnh giá (VND)
Ủy Ban Nhân dân tỉnh An Giang	94,48%	22.860.484	271.371.890.000	94,48%	27.137.189	271.371.890.000
Các cổ đông khác	5,52%	5.862.305	15.856.000.000	5,52%	1.585.600	15.856.000.000
Tổng	100%	28.722.789	287.227.890.000	100%	28.722.789	287.227.890.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Vốn góp tại ngày 01/02/2021	287.227.890.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2021	287.227.890.000
Cổ tức đã chia trong kỳ	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển trong kỳ	28.709.603.404
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	33.300.855.752

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/02/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.722.789	28.722.789
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.722.789	28.722.789
Cổ phiếu phổ thông	28.722.789	28.722.789
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.722.789	28.722.789
Cổ phiếu phổ thông	28.722.789	28.722.789
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2021 VND	01/02/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.709.603.404	-
Tổng	28.709.603.404	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	261.294.918.603	27.112.207.023
Doanh thu bán thành phẩm	743.689.834.214	87.849.530.333
Doanh thu kinh doanh bất động sản	65.951.295.940	15.081.235.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	154.156.830.946	10.951.364.867
Doanh thu hoạt động xây dựng	179.997.076.472	6.566.085.337
Tổng	1.405.089.956.175	147.560.422.783

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 của Công ty trong đó doanh thu nội bộ là 426.494.330.946 VND.

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	900.508.134	78.351.491
Giảm giá hàng bán	1.087.167.999	122.577.454
Hàng bán bị trả lại	107.757.819	-
Tổng	2.095.433.952	200.928.945

6.3 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	245.599.397.917	25.605.282.707
Giá vốn bán thành phẩm	628.989.324.256	71.858.045.885
Giá vốn kinh doanh bất động sản	47.007.642.525	11.787.282.099
Giá vốn cung cấp dịch vụ	86.275.237.849	7.988.385.421
Giá vốn hoạt động xây dựng	170.148.379.443	8.096.219.656
Các khoản ghi giảm giá vốn	(3.305.279.209)	(314.421.298)
Tổng	1.174.714.702.781	125.020.794.470

Tổng giá vốn hàng bán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 của Công ty trong đó giá vốn nội bộ đã bao gồm giá vốn nội bộ là 383.527.242.571 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.072.008	1.135.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	167.613.429	38.001.320
Lãi bán hàng trả chậm	708.391.649	73.882.238
Chiết khấu thanh toán	268.174.800	32.725.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.247.961	-
Tổng	1.281.499.847	145.744.058

6.5 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.942.146.933	589.671.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.835.042	2.545.037
Tổng	4.951.981.975	592.217.003

6.6 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.002.667.342	1.832.270.588
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.319.426.220	572.889.665
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	7.103.786.871	904.414.464
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.523.052.639	343.006.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.068.270.876	951.640.781
Chi phí bằng tiền khác	6.711.996.396	891.539.760
Tổng	47.729.200.344	5.495.762.225

Tổng chi phí bán hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 của Công ty trong đó chi phí nội bộ là 19.527.243.043 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	35.305.042.978	2.973.828.216
Chi phí vật liệu quản lý	13.264.500	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	927.216.773	94.344.022
Chi phí khấu hao TSCĐ	909.030.574	83.526.584
Thuế phí và lệ phí	2.942.099.925	271.808.063
Chi phí dự phòng	219.495.584	57.661.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.896.411.184	155.912.560
Chi phí bằng tiền khác	14.466.553.617	2.804.584.835
Tổng	56.679.115.135	6.441.665.279

Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 của Công ty trong đó chi phí nội bộ là 23.439.845.332 VND.

6.8 Lợi nhuận khác

	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	363.636.364	-
Tiền phạt thu được	1.760.550	45.119.760
Các khoản khác	1.175.974.303	147.335.293
Tổng	1.541.371.217	192.455.053
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	262.074.681	14.729.837
Các khoản khác	2.414.779.242	3.866.136.011
Tổng	2.676.853.923	3.880.865.848
Lợi nhuận khác	(1.135.482.706)	(3.688.410.795)

N:010
CÔNG TY
KIỂM T
PA VIE
-CHI NH
TP. HỒ CH
CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

6.9 Chi phí Thuế thu nhập hiện hành

	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	102.005.159.746	3.605.136.284
Các khoản điều chỉnh tăng	341.274.681	3.867.794.203
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	102.346.434.427	7.472.930.487
Trong đó, thu nhập tính thuế TNDN được hưởng ưu đãi 10% (và được giảm 50%)	-	33.273.515
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.469.286.885	1.489.595.070
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.060.379.383	2.661.251.840
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	17.060.379.383	2.661.251.840
Trong đó: Thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội được hưởng ưu đãi	5.145.016.483	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20%	20%
Hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội	10%	10%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.897.574.230	532.250.369
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	23.366.861.115	2.021.845.439

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	608.643.816.509	56.739.808.644
Chi phí nhân công	181.489.516.458	19.300.187.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.093.919.594	3.184.103.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.118.950.428	8.525.737.944
Chi phí khác bằng tiền	39.159.472.602	5.418.919.650
Tổng	1.030.505.675.591	93.168.756.866

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	95.698.678.014
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(33.300.855.752)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.397.822.262
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.722.789
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.172

19175
/ TNHH
OÁN
TNAI
ÁNH
MINH
+ VTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Tiền lương, thù lao và các lợi ích khác	3.100.680.000	-
Ban Kiểm soát	Thù lao và các lợi ích khác	723.492.000	38.812.500
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương và các lợi ích khác	158.688.000	123.187.500
Kế toán trưởng	Tiền lương và các lợi ích khác	631.620.000	35.437.500
Tổng		4.614.480.000	197.437.500

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/01/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 (thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) đến ngày 31/12/2021.

An Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vĩnh Nghi

Phạm Thị Thu

Quánh Trọng Dung



Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org